

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH KHÁNH HÒA**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	11
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất.....	11
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	11
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	12
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	14
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	15
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j ₁₋₂)	15
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	17
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất	17
III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	17

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất mùa khô năm 2026 trên tỉnh Khánh Hoà được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Khánh Hoà là tỉnh có diện tích tự nhiên là 8.555,86km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 28 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trong tỉnh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 117.612 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 82.748 m³/ngày, tầng chứa nước n là 2.035 m³/ngày và tầng chứa nước j₁₋₂ là 269.670 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT15-KH thuộc xã Cam An mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 1,27m so với cùng kỳ năm trước.

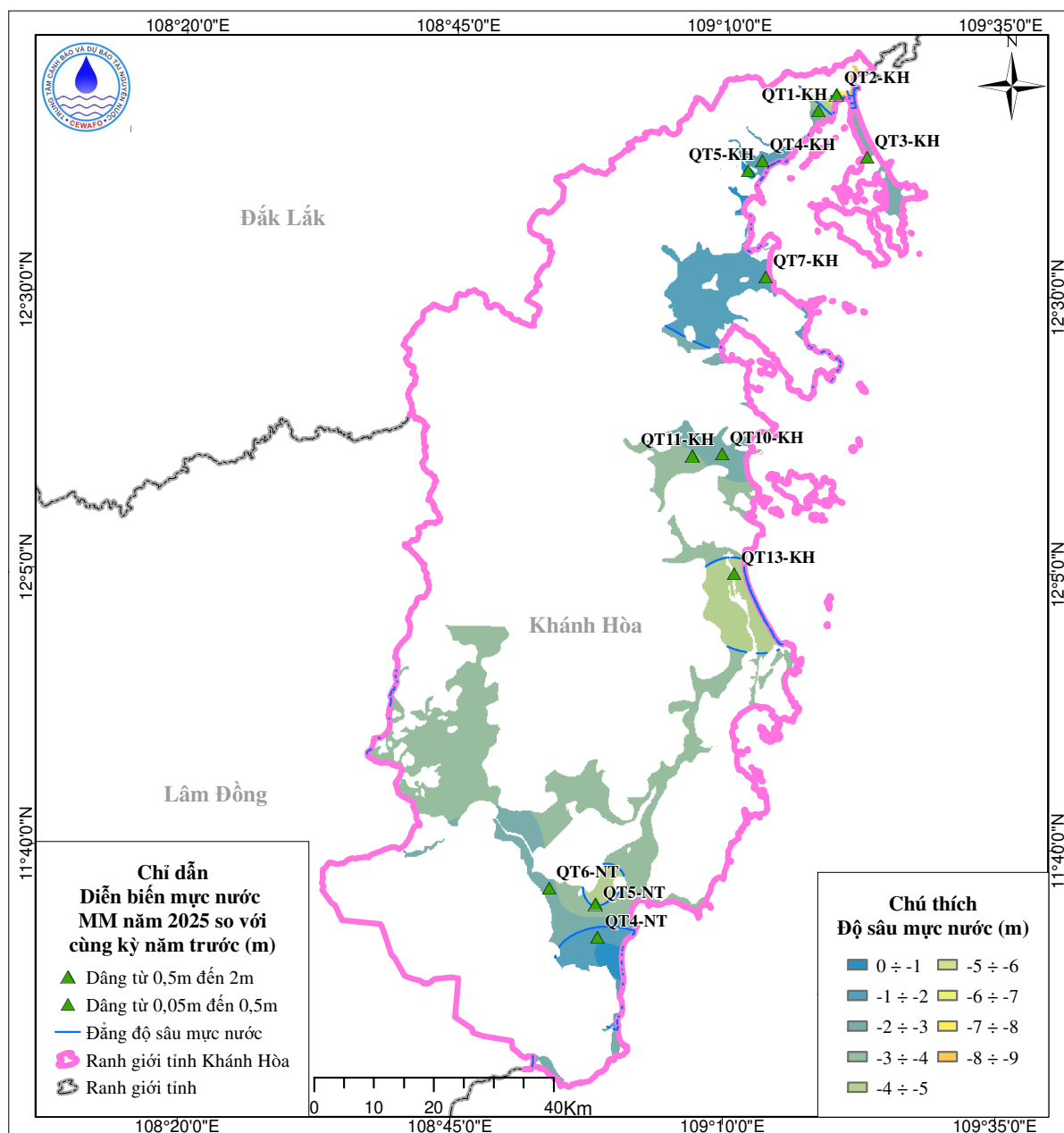
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng q (m)

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Cam An (QT15-KH)	-1,11	-1,15	-1,13	-1,27

1.2.2.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,7m tại xã Diên Khánh (QT11-KH).

Mức nước trung bình mùa nông nhất là -0,74m tại xã Vạn Ninh (QT5-KH) và sâu nhất là -6,15m tại xã Đại Lãnh (QT2-KH).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng qh

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tăng qh (m)

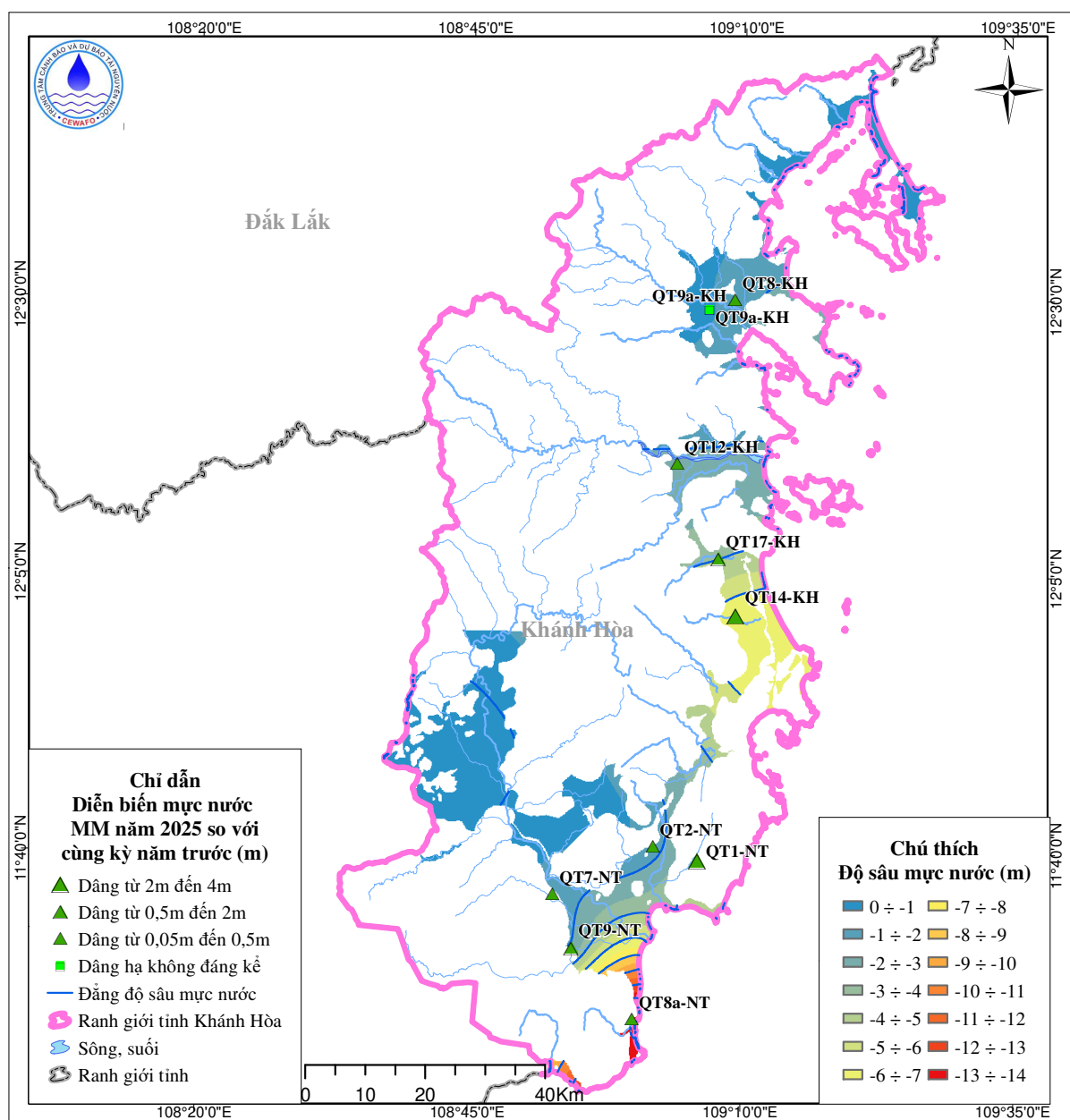
Vị trí	Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Tu Bông (QT1-KH)		-2,94	-2,99	-2,59	-2,93
xã Đại Lãnh (QT2-KH)		-6,42	-6,29	-5,88	-6,00
xã Đại Lãnh (QT3-KH)		-2,25	-1,94	-1,69	-1,96
xã Vạn Ninh (QT5-KH)		-0,63	-0,74	-0,71	-0,87
phường Đông Ninh Hòa (QT7-KH)		-1,34	-0,98	-1,09	-1,16

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
phường Tây Nha Trang (QT10-KH)	-2,79	-2,46	-2,05	-2,39
xã Cam Lâm (QT13-KH)	-4,27	-3,97	-3,49	-3,52
xã Vạn Ninh (QT4-KH)	-1,35	-1,32	-1,07	-1,46
xã Diên Khánh (QT11-KH)	-2,97	-2,65	-1,73	-2,14
xã Ninh Phước (QT4-NT)	-1,21	-1,03	-0,83	-0,82
phường Bảo An (QT5-NT)	-4,00	-3,74	-3,30	-3,04
xã Phước Hậu (QT6-NT)	-2,99	-2,77	-2,16	-1,63

1.2.2.3 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 2,24m tại xã Cam Lâm (QT14-KH).

Mực nước trung bình mùa khô nhất là -0,31m tại xã Tân Định (QT9a-KH) và sâu nhất là -17,6m tại xã Phước Dinh (QT8a-NT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng qđ

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tăng qđ (m)

Vị trí	Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
phường Ninh Hòa (QT8-KH)		-1,11	-1,15	-1,13	-1,27
xã Diên Lạc (QT12-KH)		-1,51	-1,56	-1,24	-2,04
xã Cam Lâm (QT14-KH)		-7,58	-6,36	-3,27	-2,08
xã Tân Định (QT9a-KH)		-0,41	-0,30	-0,20	-0,31
xã Cam Lâm (QT17-KH)		-4,18	-3,63	-2,96	-2,66
xã Phước Dinh (QT8a-NT)		-18,08	-17,91	-17,52	-16,89
xã Ninh Hải (QT1-NT)		-4,42	-3,92	-1,60	-0,76

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Thuận Bắc (QT2-NT)	-1,50	-1,27	-0,82	-0,76
xã Phước Hậu (QT7-NT)	-1,28	-1,25	-0,91	-0,76
xã Phước Hữu (QT9-NT)	-2,23	-2,00	-1,10	-0,71

1.2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT8b-NT thuộc xã Phước Dinh mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 0,27m so với cùng kỳ năm trước.

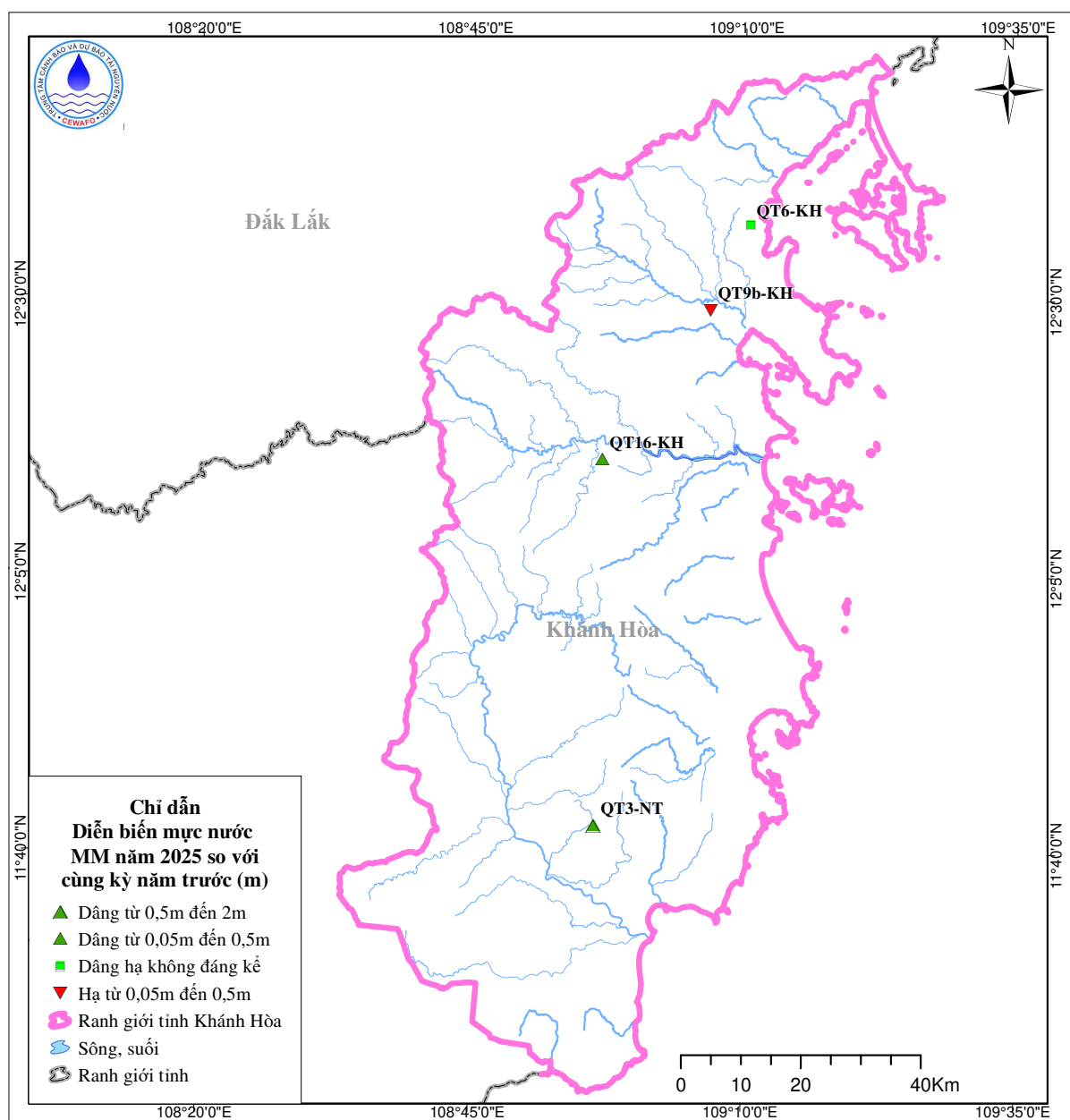
Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng n (m)

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Phước Dinh (QT8b-NT)	-1,11	-1,15	-1,13	-1,27

1.2.2.5 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,86m tại xã Mỹ Sơn (QT3-NT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Tân Định (QT9b-KH).

Mực nước trung bình mùa khô nhất là -0,22m tại xã Tân Định (QT9b-KH) và sâu nhất là -3,45m tại xã Khánh Vĩnh (QT16-KH).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng j₁₋₂

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng ar (m)

Vị trí \ Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Vạn Hưng (QT6-KH)	-1,11	-1,15	-1,13	-1,27
xã Tân Định (QT9b-KH)	-1,51	-1,56	-1,24	-2,04
xã Khánh Vĩnh (QT16-KH)	-7,58	-6,36	-3,27	-2,08
xã Mỹ Sơn (QT3-NT)	-0,41	-0,30	-0,20	-0,31

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT15-KH (xã Cam An) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	0,001	1,00
QT15-KH	264	0,04	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,20

1.2.3.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 4/12 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (3/12 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang) và Fluoride (1/12 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT7-KH (phường Đông Ninh Hòa).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	0,001	1,00
QT1-KH	310	0,25	0,36	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,52
QT2-KH	157	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,20
QT3-KH	198	2,35	0,12	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,27
QT5-KH	720	0,99	0,05	0,01	0,05	0,002	0,003	0,000	0,86
QT7-KH	1.330	0,30	0,55	0,01	0,05	0,034	0,003	0,000	1,11
QT10-KH	668	12,88	0,99	0,01	0,05	0,013	0,003	0,000	0,23
QT13-KH	70	0,49	0,05	0,01	0,05	0,001	0,004	0,001	0,07
QT4-KH	342	0,05	0,05	0,01	0,05	0,004	0,003	0,000	0,43
QT11-KH	393	1,44	0,52	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,16
QT4-NT	750	1,56	0,44	0,01	0,05	0,004	0,003	0,000	0,83

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
QT5-NT	723	0,20	0,38	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,80
QT6-NT	158	0,11	0,41	0,01	0,05	0,003	0,003	0,000	0,31

1.2.3.3 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc).

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (3/10 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc) và Fluoride (2/10 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT17-KH (xã Cam Lâm).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	0,001	1,00
QT8-KH	274	0,02	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,19
QT12-KH	332	3,20	0,75	0,01	0,05	0,004	0,003	0,000	0,31
QT14-KH	143	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,07
QT9a-KH	2.193	1,94	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	1,09
QT17-KH	332	0,26	0,05	0,01	0,05	0,020	0,003	0,000	1,36
QT8a-NT	228	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,009	0,000	0,60
QT1-NT	354	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,96
QT2-NT	3.378	0,77	4,16	0,01	0,05	0,009	0,003	0,000	0,82
QT7-NT	1.082	0,01	0,23	0,01	0,05	0,012	0,003	0,000	0,71
QT9-NT	994	0,01	0,65	0,01	0,05	0,001	0,022	0,000	0,83

1.2.3.4 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT8b-NT (xã Phước Dinh) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Tổng Chromi vượt GTGH (0,05mg/l).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	0,001	1,00
QT8b-NT	504	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,082	0,000	0,71

1.2.3.5 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/4 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng) và Fluoride (1/4 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng j₁₋₂ (mg/l)

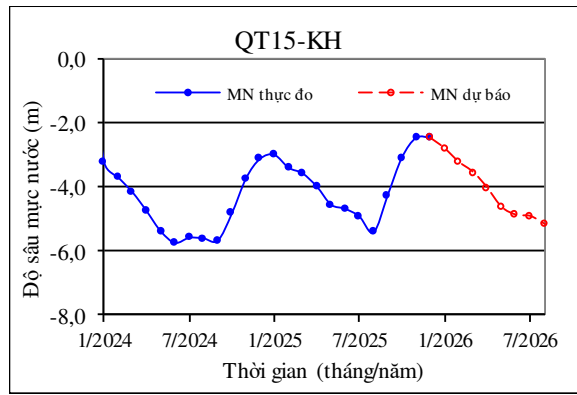
Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	0,001	1,00
QT6-KH	1.990	0,03	0,74	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,64
QT9b-KH	2.222	2,02	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	1,14
QT16-KH	302	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,000	0,17
QT3-NT	476	0,04	0,05	0,01	0,05	0,005	0,003	0,000	0,59

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

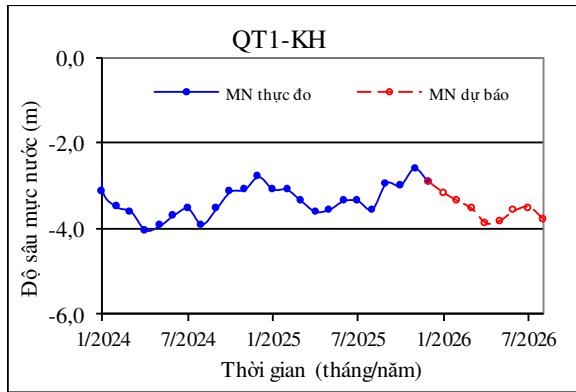
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT15-KH có xu thế dâng hạ không đáng kể 0,03m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



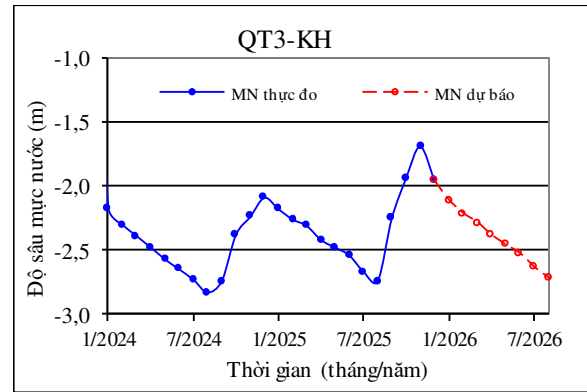
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

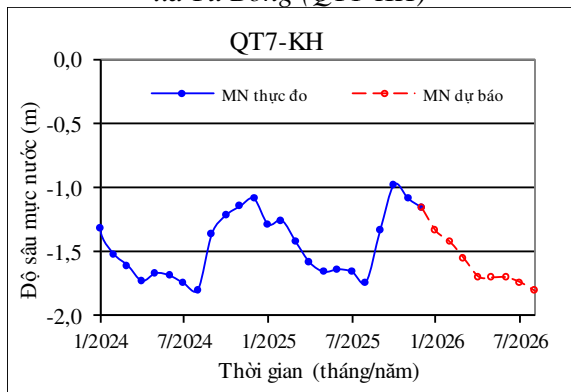
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,06m đến 0,37m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



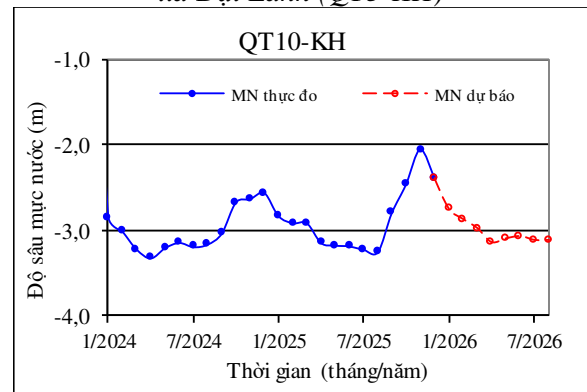
xã Tu Bông (QT1-KH)



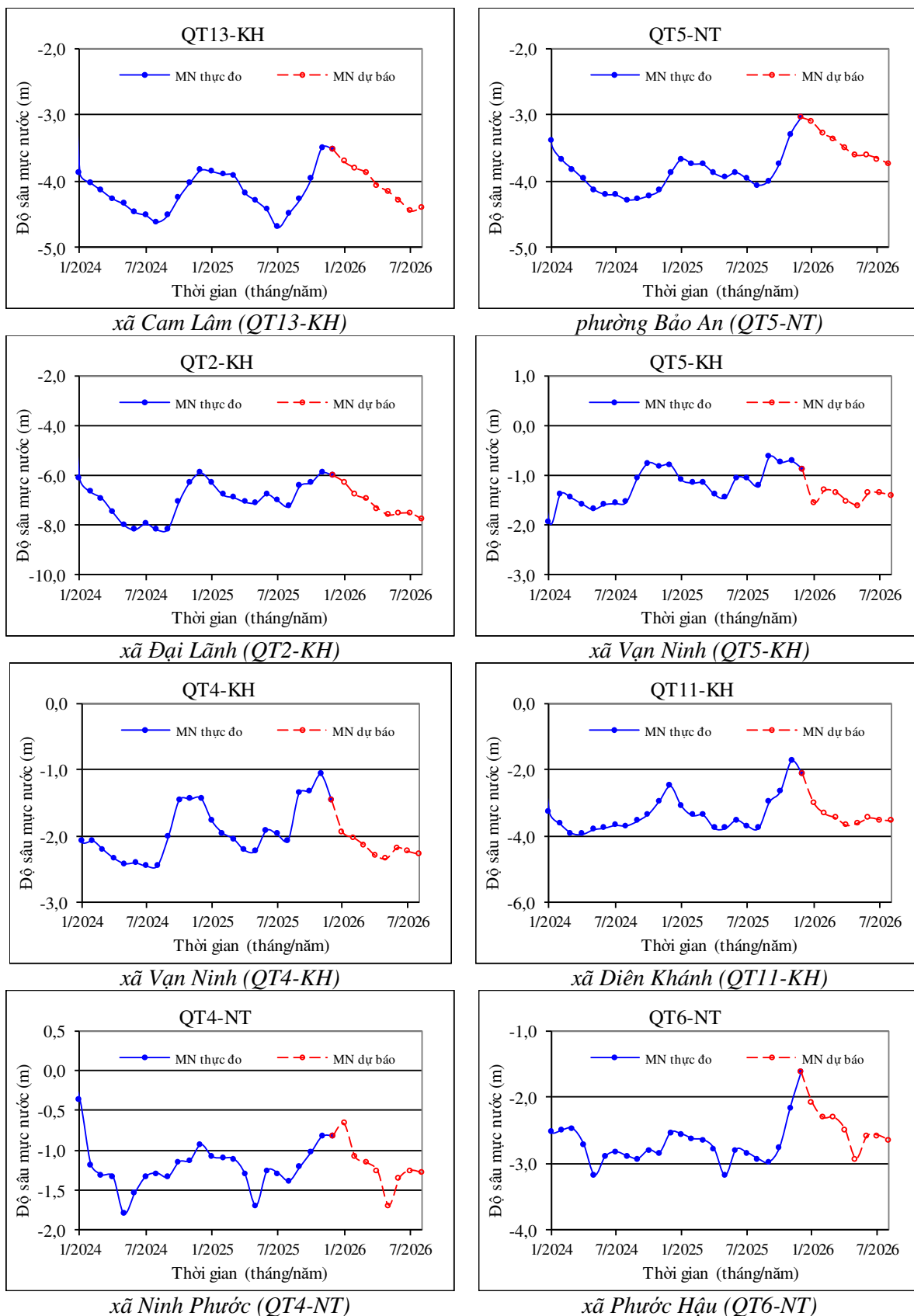
xã Đại Lãnh (QT3-KH)



phường Đông Ninh Hòa (QT7-KH)



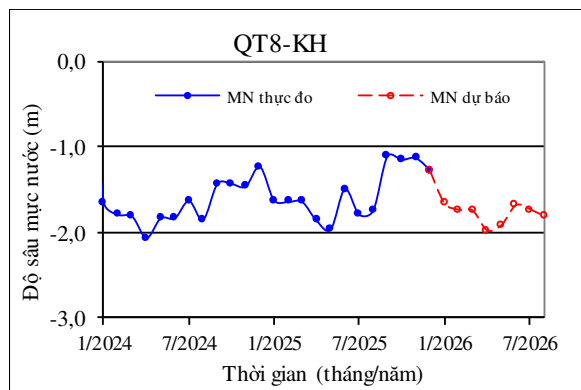
phường Tây Nha Trang (QT10-KH)



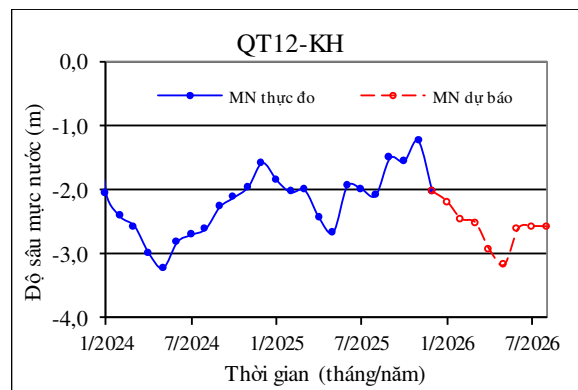
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

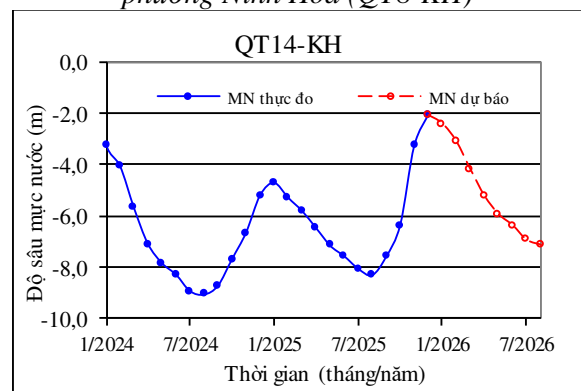
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng, mức nước dâng từ 0,06m đến 1,51m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



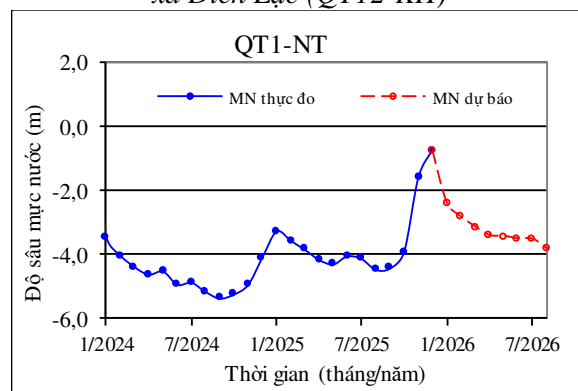
phường Ninh Hòa (QT8-KH)



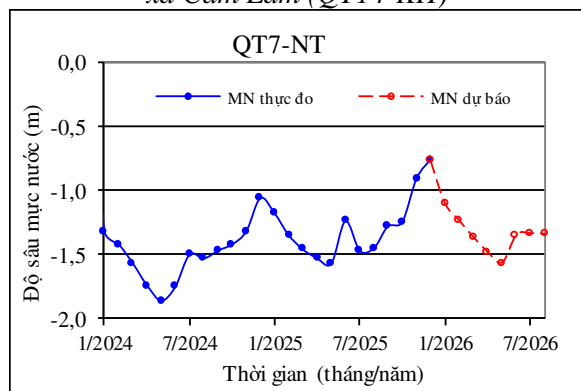
xã Diên Lạc (QT12-KH)



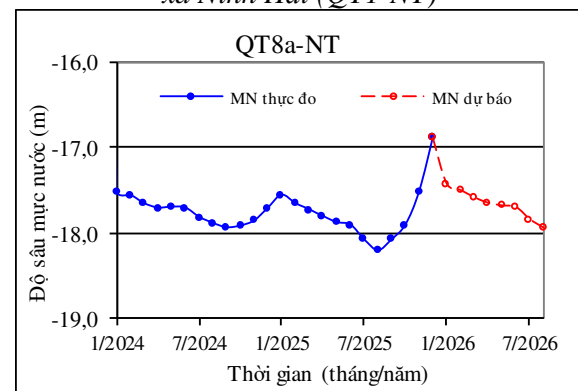
xã Cam Lâm (QT14-KH)



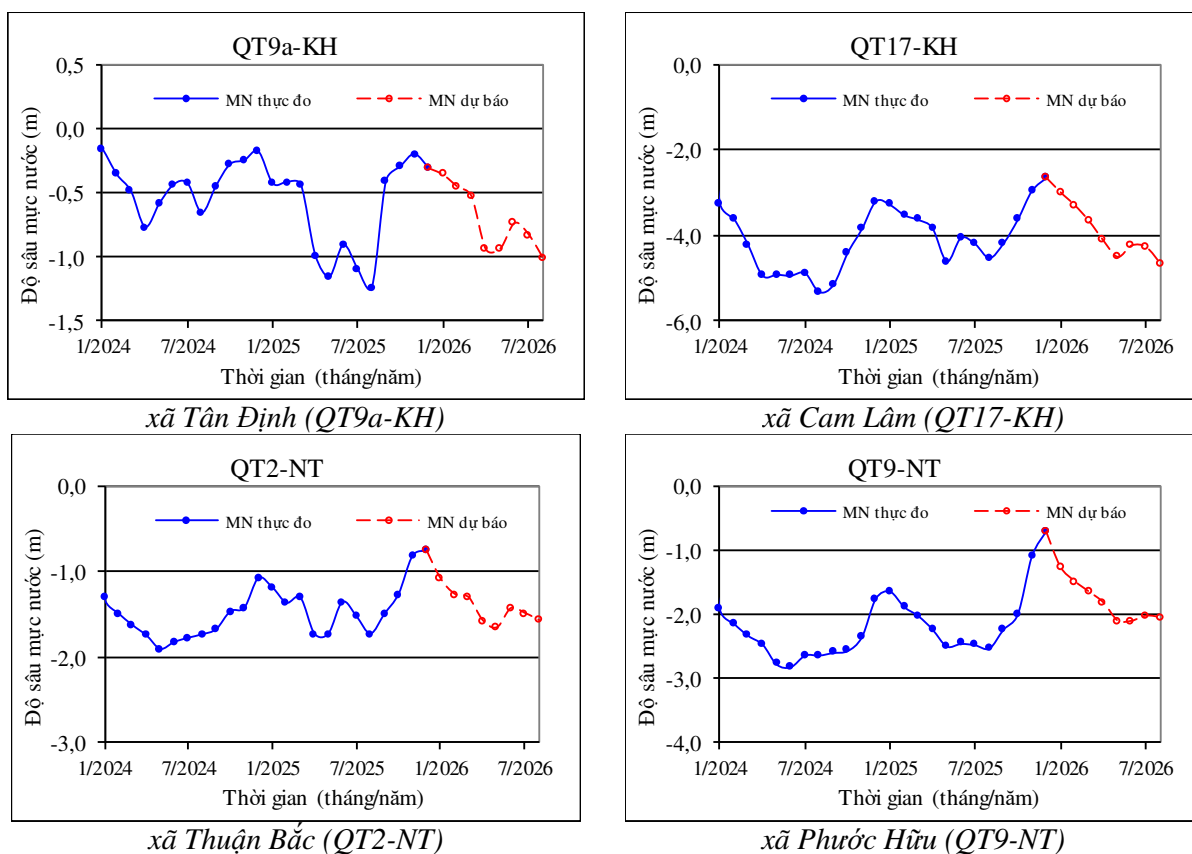
xã Ninh Hải (QT1-NT)



xã Phước Hậu (QT7-NT)



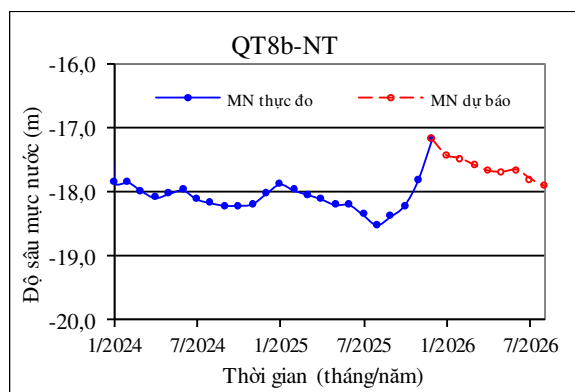
xã Phước Dinh (QT8a-NT)



Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

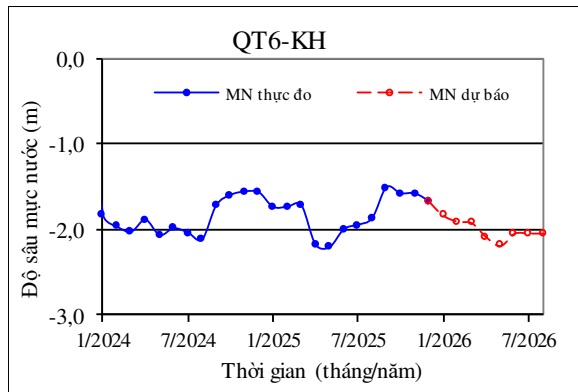
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT8b-NT có xu thế dâng 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



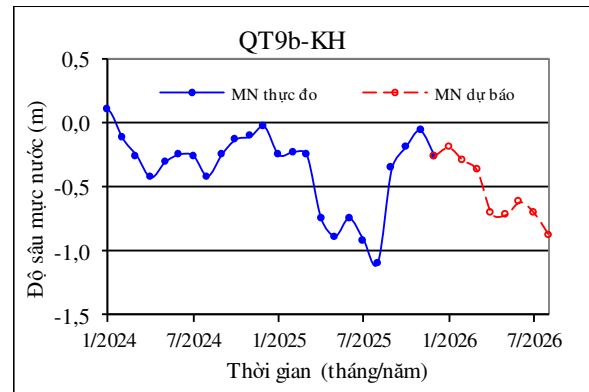
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

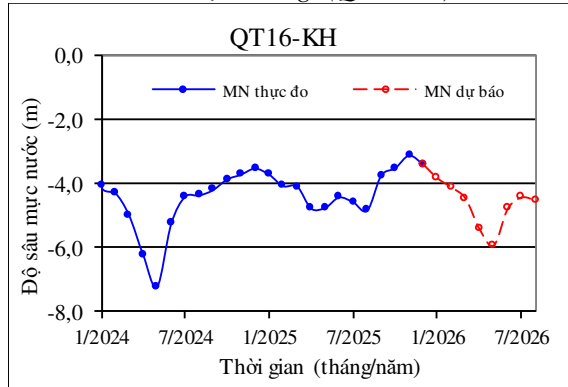
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,08m đến 0,29m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



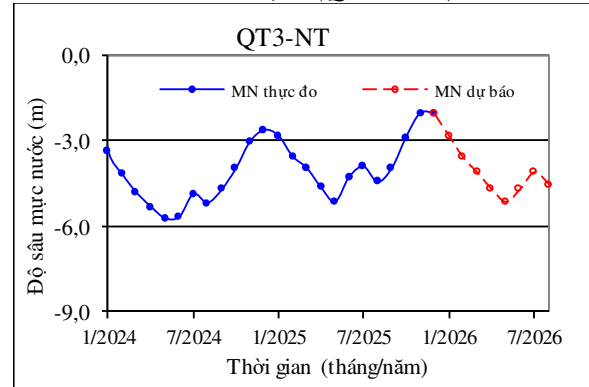
xã Vạn Hưng (QT6-KH)



xã Tân Định (QT9b-KH)



xã Khánh Vĩnh (QT16-KH)



xã Mỹ Sơn (QT3-NT)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 11. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	QT15-KH	xã Cam An	-2,81	-5,19	-4,17	8/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-KH	xã Tu Bông	-3,17	-3,89	-3,58	4/2026
2	QT3-KH	xã Đại Lãnh	-2,11	-2,72	-2,42	8/2026
3	QT7-KH	P.Đông Ninh Hòa	-1,34	-1,81	-1,62	8/2026
4	QT10-KH	P.Tây Nha Trang	-2,75	-3,15	-3,02	4/2026
5	QT13-KH	xã Cam Lâm	-3,71	-4,45	-4,09	7/2026
6	QT5-NT	P.Bảo An	-3,11	-3,75	-3,49	8/2026
7	QT2-KH	xã Đại Lãnh	-6,28	-7,76	-7,22	8/2026
8	QT5-KH	xã Vạn Ninh	-1,30	-1,60	-1,43	5/2026
9	QT4-KH	xã Vạn Ninh	-1,94	-2,33	-2,17	5/2026
10	QT11-KH	xã Diên Khánh	-3,00	-3,68	-3,45	4/2026
11	QT4-NT	xã Ninh Phước	-0,67	-1,70	-1,22	5/2026
12	QT6-NT	xã Phước Hậu	-2,09	-2,93	-2,49	5/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT8-KH	P.Ninh Hòa	-1,66	-1,98	-1,78	4/2026
2	QT12-KH	xã Diên Lạc	-2,19	-3,17	-2,63	5/2026
3	QT14-KH	xã Cam Lâm	-2,40	-7,12	-5,16	8/2026
4	QT1-NT	xã Ninh Hải	-2,40	-3,84	-3,27	8/2026
5	QT7-NT	xã Phước Hậu	-1,10	-1,57	-1,35	5/2026
6	QT8a-NT	xã Phước Dinh	-17,43	-17,94	-17,67	8/2026
7	QT9a-KH	xã Tân Định	-0,36	-1,02	-0,73	8/2026
8	QT17-KH	xã Cam Lâm	-3,00	-4,65	-3,96	8/2026
9	QT2-NT	xã Thuận Bắc	-1,09	-1,66	-1,43	5/2026
10	QT9-NT	xã Phước Hữu	-1,26	-2,11	-1,82	5/2026
IV	Tầng chứa nước n					
1	QT8b-NT	xã Phước Dinh	-17,44	-17,93	-17,67	8/2026
V	Tầng chứa nước j ₁₋₂					
1	QT6-KH	xã Vạn Hưng	-1,84	-2,19	-2,01	5/2026
2	QT9b-KH	xã Tân Định	-0,19	-0,88	-0,56	8/2026
3	QT16-KH	xã Khánh Vĩnh	-3,84	-5,92	-4,69	5/2026
4	QT3-NT	xã xã Mỹ Sơn	-2,82	-5,15	-4,21	5/2026

2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước q, dâng tại tầng chứa nước qh, qp, n và hạ tại tầng chứa nước j₁₋₂.

2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Khánh Hòa chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n, j₁₋₂. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan, Tổng Chromi.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT7-KH (phường Đông Ninh Hòa); Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình QT10-KH (phường Tây Nha Trang).

- Tầng qp: Độ mặn, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc); Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT17-KH (xã Cam Lâm).

- Tầng n: Tổng Chromi vượt GTGH tại công trình QT8b-NT (xã Phước Dinh).

- Tầng j₁₋₂: Độ mặn, Amoni, Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc) vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định); Mangan vượt GTGH tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnng_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện